

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **67/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 06-11-2023

V/v: yêu cầu không công
nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Vũ

2. Bà Bùi Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hữu Văn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 06 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 320/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm: 1969; địa chỉ: số 125/1 ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1971; địa chỉ: số 125/1 ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/8/2023, bản khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 1988, ông và bà Nguyễn Thị B tự nguyện sống chung với nhau nhưng ông và bà B không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nguyên nhân là do không am hiểu pháp luật và không có thời gian để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ông và bà B sống chung ở ấp Thanh Lộc, xã Thanh Phong, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre. Quá trình sống chung thì ông và bà B có hạnh phúc một thời gian, tuy nhiên thời gian sau này ông và bà B phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, nay ông xác định không còn tình cảm với bà B, ông và bà B không thể sống chung với nhau được nữa. Do ông và bà B không có đăng ký kết hôn nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà Nguyễn Thị B là vợ

chồng.

- Về con chung: ông và bà B có 03 người con chung là Trần Nguyễn Lê H, sinh ngày 04/12/1989; Trần Công Đ, sinh ngày 15/02/1993 và Trần Khải A, sinh ngày 01/01/2000 các con chung đã trưởng thành, có đầy đủ khả năng để tự lao động nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản trình bày ý kiến ngày 20/10/2023 và trong quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà và ông Trần Văn N, sau thời gian tìm hiểu chung sống với nhau vào năm 1988, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nguyên nhân là do không am hiểu pháp luật và không có thời gian để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian đầu khi mới sống chung rất hạnh phúc và hòa thuận, chỉ thú lo làm ăn. Nhưng kể từ tháng 9/2022 cho đến nay, giữa bà và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn gay gắt, do tính cách không còn phù hợp, thường xuyên cãi vã và không tôn trọng nhau. Nguyên nhân là do ông N bất hòa với chị ruột của bà, ngăn cản không cho bà giao tiếp với chị bà. Bà không đồng ý thì ông N xúc phạm đánh đập bà nhiều lần, vác dao rượt đuổi trước sự chứng kiến của các con bà. Hiện tại bà đã sống ly thân và không thể tiếp tục chịu đựng để duy trì cuộc sống chung với ông N nữa, vì các con bà đã trưởng thành. Do bà và ông Trần Văn N không có đăng ký kết hôn nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Trần Văn N là vợ chồng.

- Về con chung: bà và ông N có 03 con chung với nhau: con gái Trần Nguyễn Lê H, sinh ngày 04/12/1989; con trai Trần Công Đ, sinh ngày 15/02/1993; con trai Trần Khải A, sinh ngày 01/01/2000. Do 03 người con chung của bà và ông N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà thống nhất với ông Trần Văn N không có tài sản chung trong thời gian chung sống. Vì vậy, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: thống nhất với ông Trần Văn N không có nợ chung trong thời gian chung sống. Vì vậy, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn N yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Nguyễn Thị B nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong vụ án này, bị đơn bà Nguyễn Thị B cư trú tại địa chỉ: số 125/1 ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B sống chung có hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và không còn sống chung. Thấy rằng, giữa ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình, ông N và bà B chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B cùng có yêu cầu không công nhận vợ chồng với nhau. Do đó, áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B.

[3.2] Về nuôi con chung: ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B cùng trình bày có 03 con chung Trần Nguyễn Lê H, sinh ngày 04/12/1989; Trần Công Đ, sinh ngày 15/02/1993 và Trần Khải A, sinh ngày 01/01/2000, các con chung của ông N và bà B đã trưởng thành, ông N, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Trần Văn N phải nộp án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B.

2. Về nuôi con chung: Trần Nguyễn Lê H, sinh ngày 04/12/1989; Trần Công Đ, sinh ngày 15/02/1993 và Trần Khải A, sinh ngày 01/01/2000, các con chung đã trưởng thành, ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Trần Văn N phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007100 ngày 03 tháng 10 năm 2023 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, án phí đã nộp xong.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã P, huyện T;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hồ Văn Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Sơn Lê Khắc Hiệp

Hồ Văn Tú